

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà

Ngày 31/12/2025	19,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.0%	0.0%

DT thuần Q4/25	247
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 155 167%
	YoY: ▲ 84.0 51.4%

LN thuần Q4/25	0.70
tỷ VNĐ	QoQ: ▼1.09 -61.0%
	YoY: ▲ 1.77 165%

LN sau thuế Q4/25	0.92
tỷ VNĐ	QoQ: ▼0.88 -48.8%
	YoY: ▲ 1.89 195%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	1.8%
	YoY: +/-▲ 0.4%

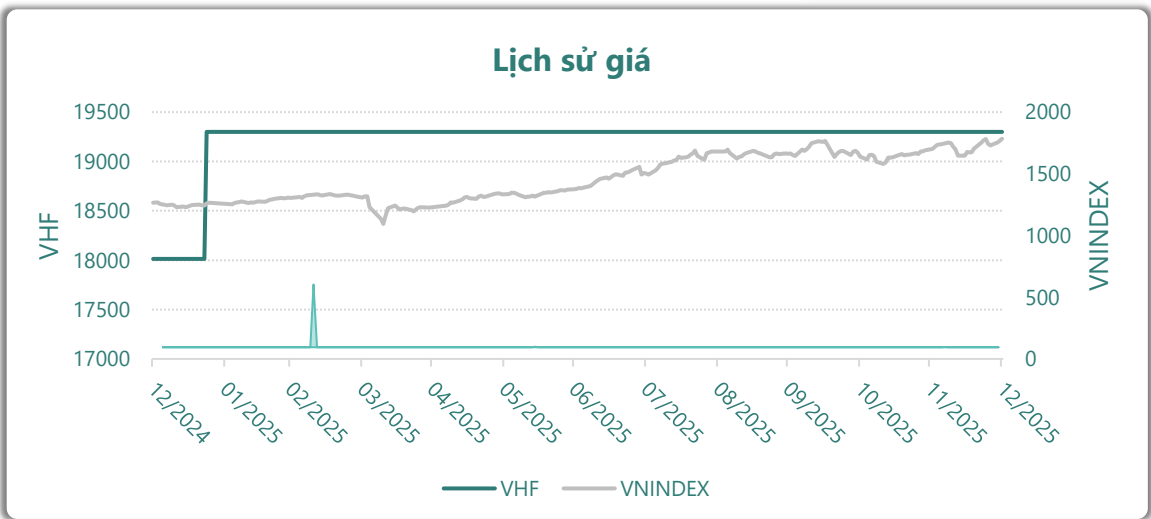
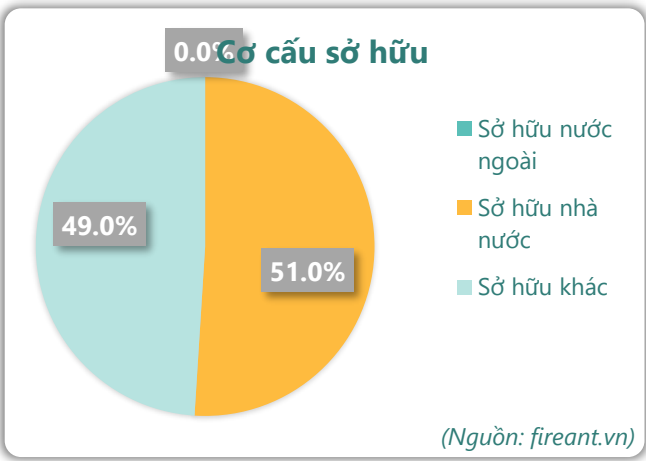
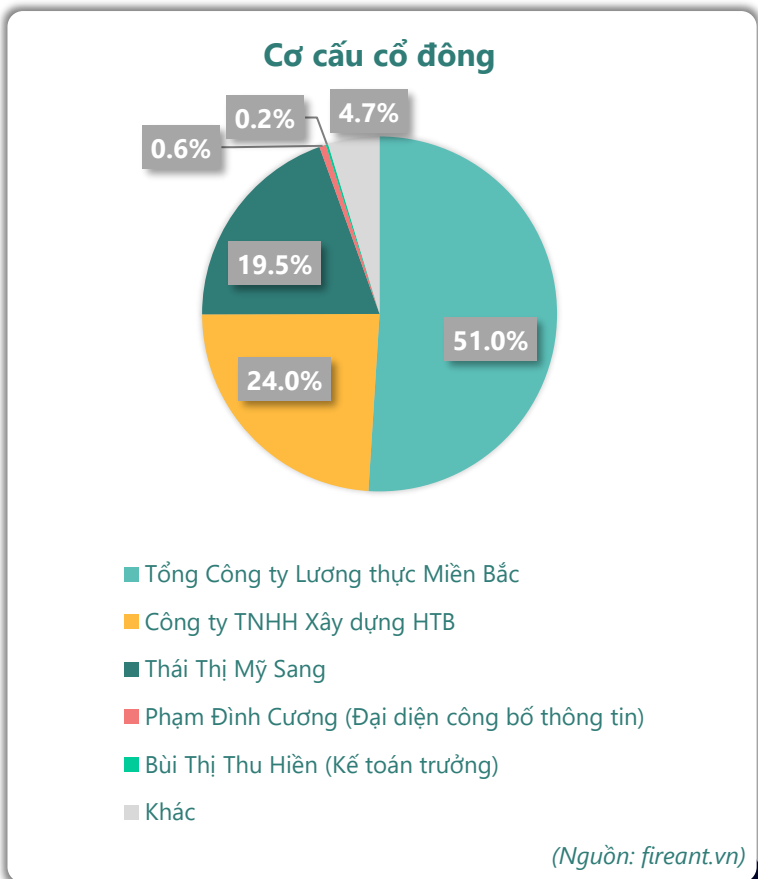
ROE 2025	3.0%
	YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,013 - 19,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	415
Số lượng CPLH (CP)	21,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	323
P/E	59.8

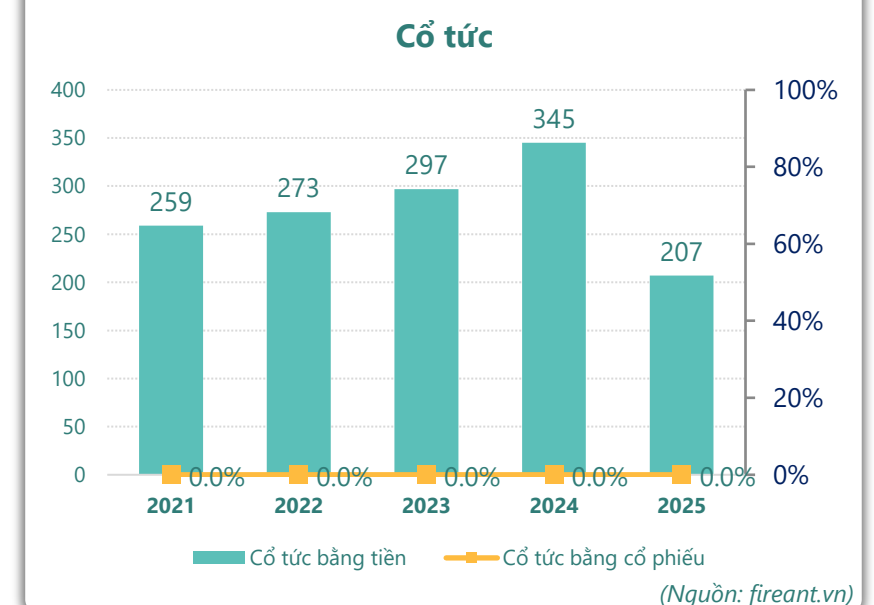
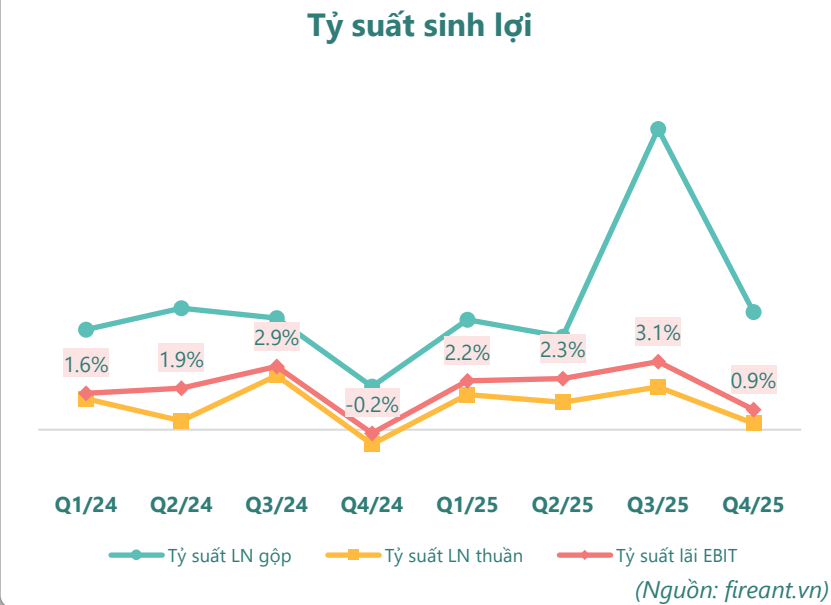
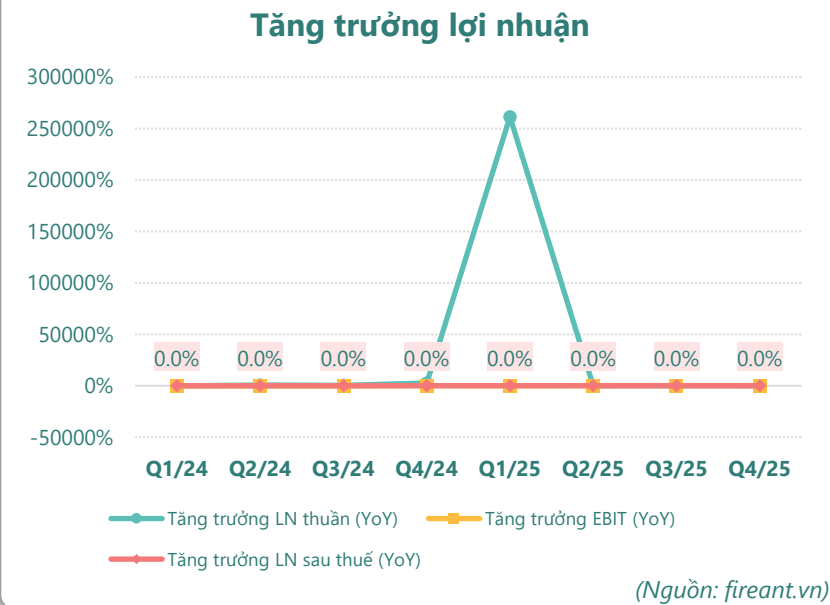
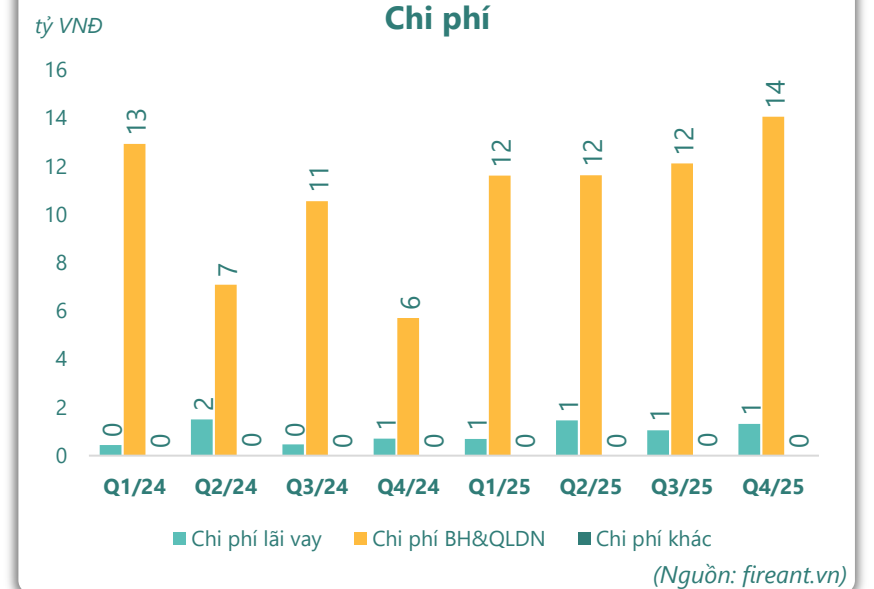
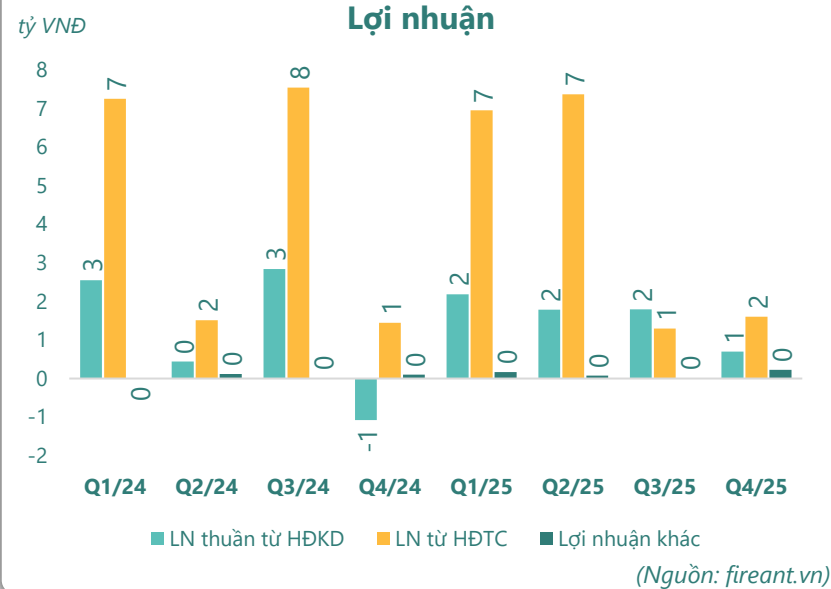
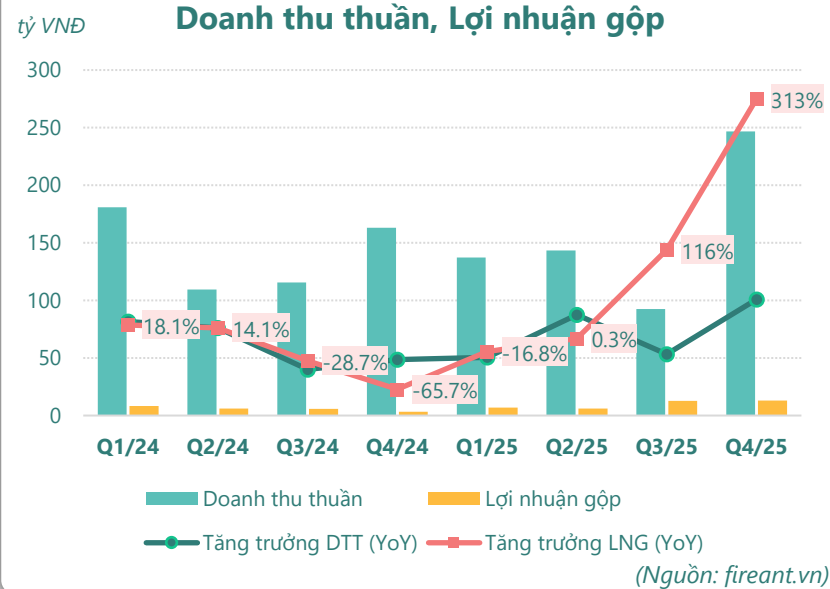
DT thuần 2025	620
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 52.0 9.0%

LN thuần 2025	6.46
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 1.75 37.2%

LN sau thuế 2025	6.94
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 1.99 40.3%



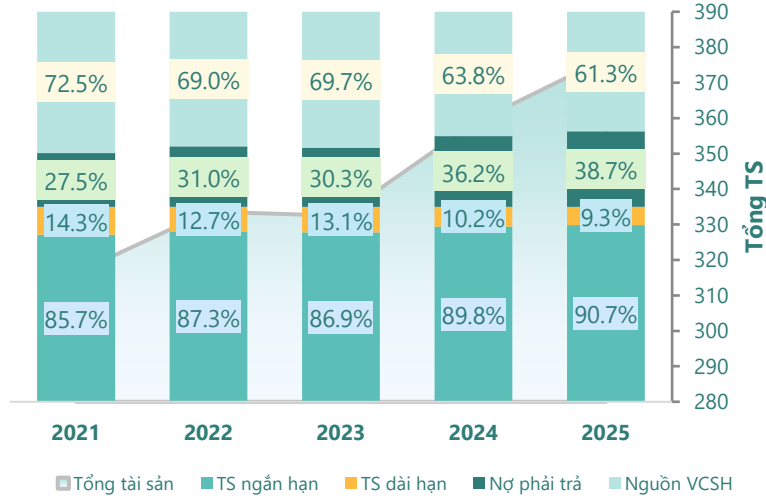
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

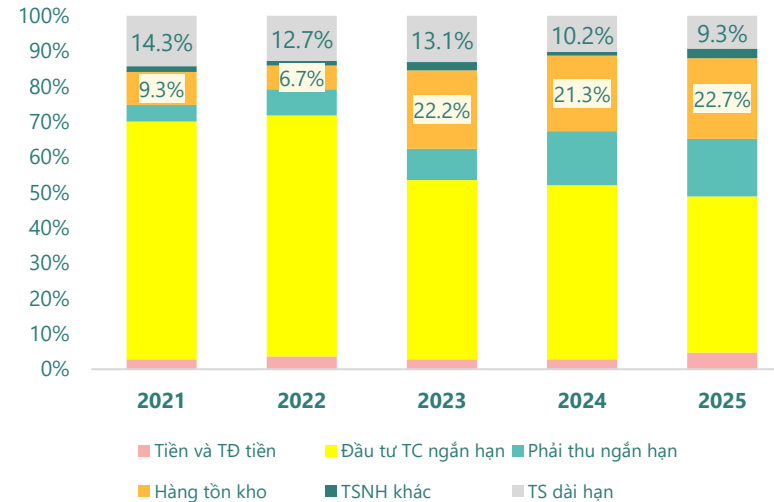
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

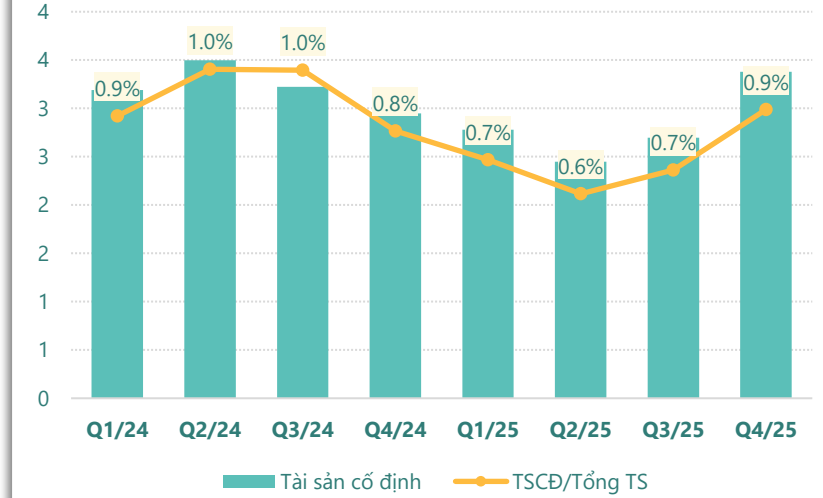
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

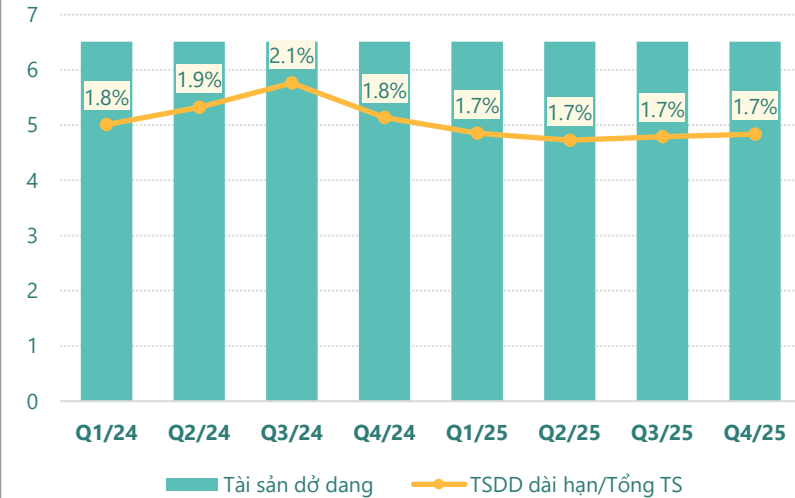
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

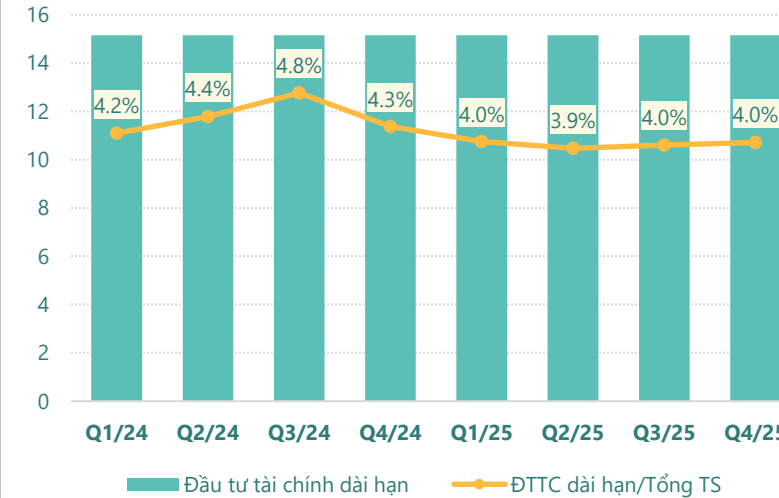
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

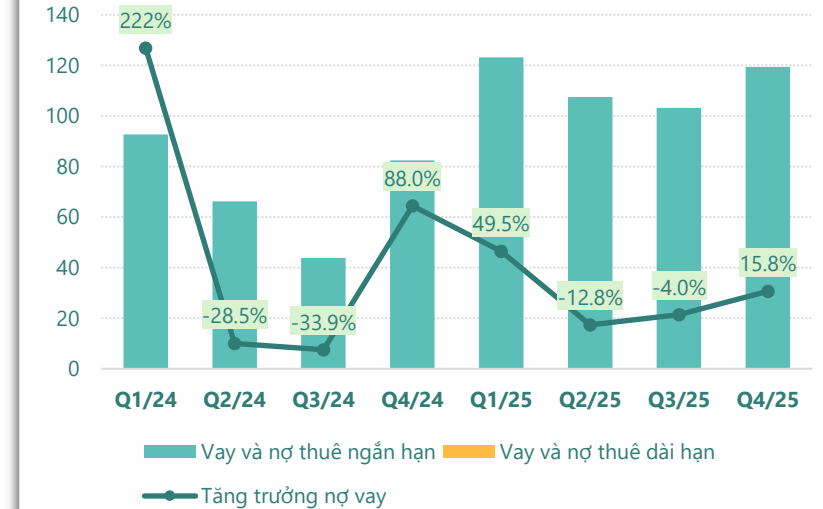
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

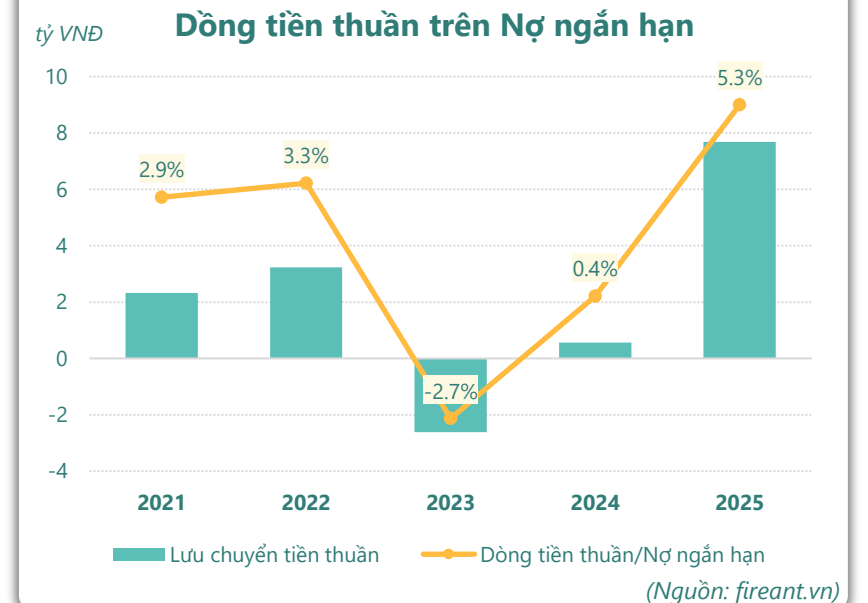
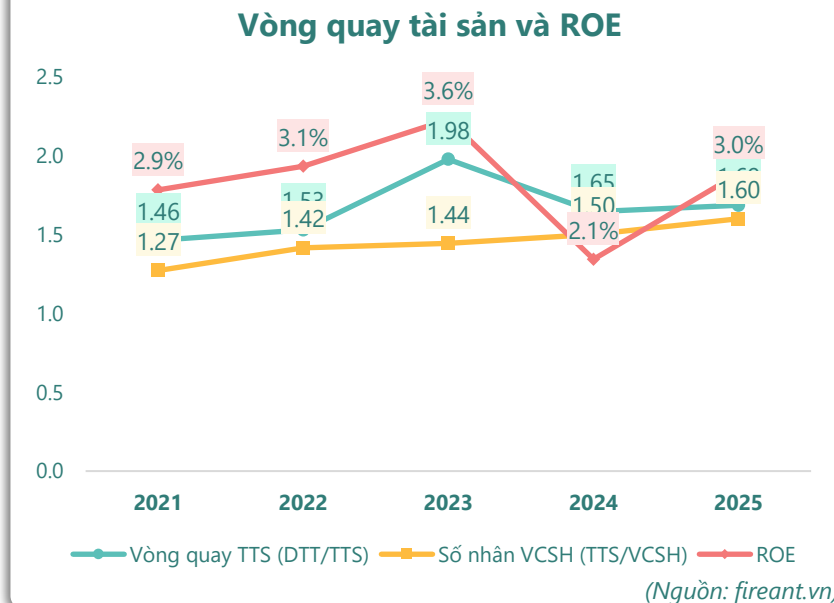
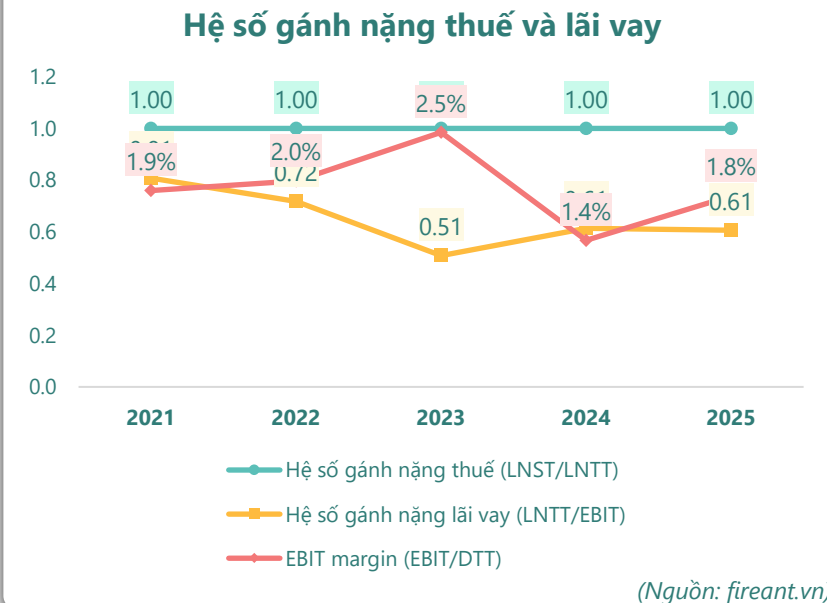
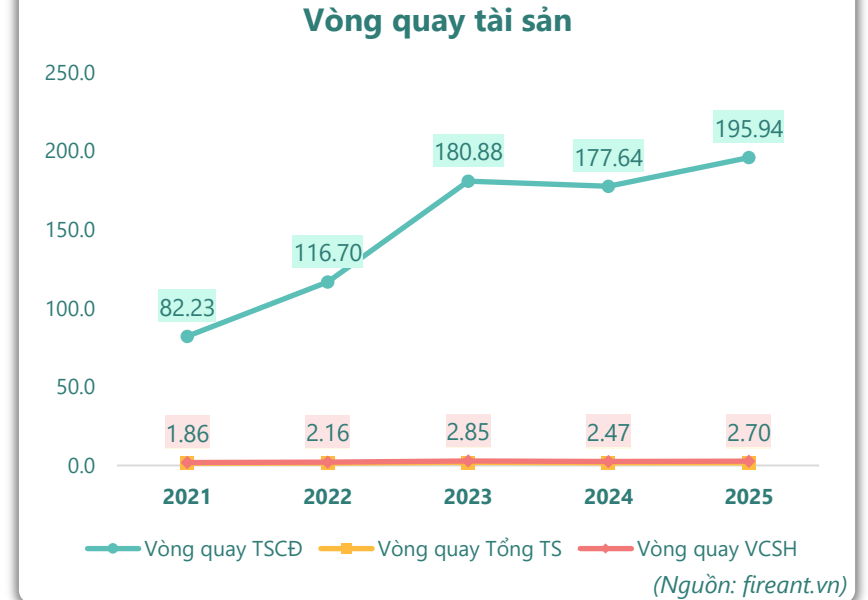
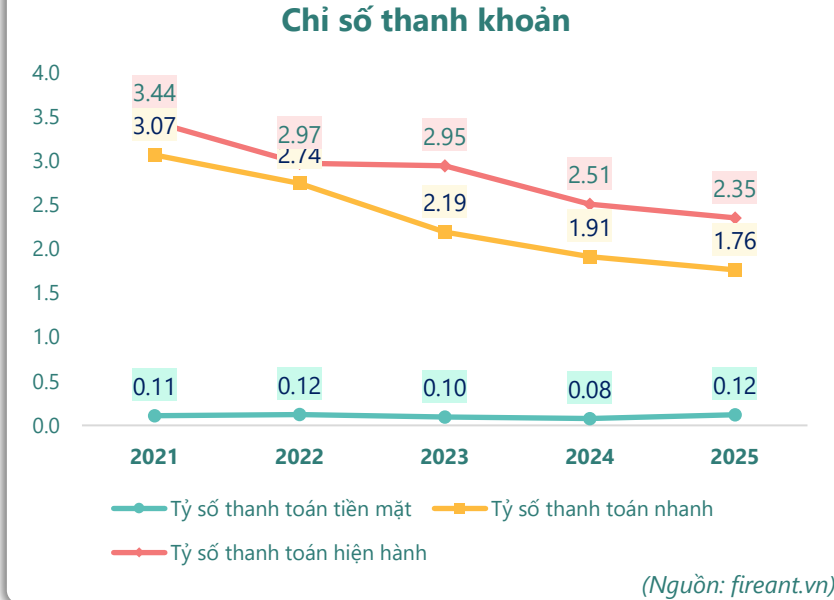
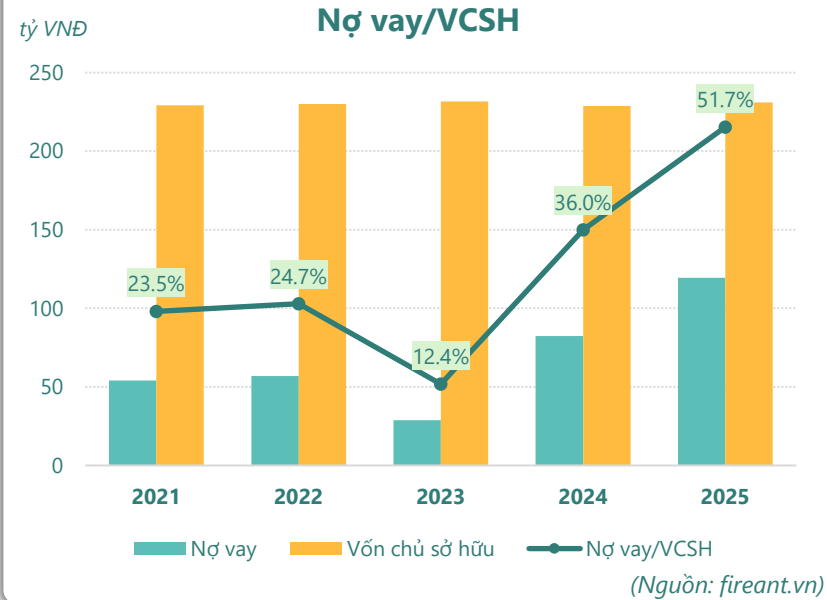
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	247	163	51.4%	620	568	9.0%
Giá vốn hàng bán	234	160	46.0%	581	545	6.6%
Lợi nhuận gộp	13.2	3.19	313%	38.7	23.2	66.3%
Doanh thu HĐTC	2.94	2.47	19.0%	22.4	21.5	4.4%
Chi phí TC	1.34	1.02	31.2%	5.20	3.72	39.9%
Chi phí lãi vay	1.32	0.71	85.8%	4.52	3.11	45.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.4	3.17	230%	25.0	15.7	58.8%
Chi phí QLDN	3.62	2.54	42.4%	24.5	20.6	18.9%
LN thuần từ HĐKD	0.70	-1.07	165%	6.46	4.71	37.2%
Lợi nhuận khác	0.22	0.10	123%	0.48	0.24	102%
LN trước thuế	0.92	-0.97	195%	6.94	4.95	40.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.92	-0.97	195%	6.94	4.95	40.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0.92	-0.97	195%	6.94	4.95	40.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.8	-27.7	-59.0	23.4	0.35	-10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.17	1.56	15.0	-8.19	4.34	9.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.4	31.1	40.8	-15.7	-4.32	11.8
Tiền đầu kỳ	4.43	4.96	9.97	6.70	6.19	6.56
Lưu chuyển tiền thuần	0.53	5.00	-3.27	-0.51	0.37	11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	4.96	9.97	6.70	6.19	6.56	17.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	377	358	5.1%
Tài sản ngắn hạn	342	322	6.2%
Tiền và tương đương tiền	17.7	9.97	77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	177	-5.6%
Phải thu ngắn hạn	61.5	54.9	12.0%
Hàng tồn kho	85.7	76.5	12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	3.97	159%
Tài sản dài hạn	35.1	36.6	-4.0%
Phải thu dài hạn	0.72	0.87	-16.7%
Tài sản cố định	3.38	2.95	14.6%
Bất động sản đầu tư	3.38	4.33	-22.0%
Tài sản dở dang	6.51	6.51	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.00	6.79	-11.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	146	130	12.4%
Nợ ngắn hạn	145	128	13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	82.4	44.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	37.5	-68.4%
Nợ dài hạn	0.67	1.46	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	231	229	1.0%
Vốn chủ sở hữu	231	229	1.0%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

